

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 18 tháng 1 năm 2019

Số: 57 /NBTPC- TCKT

V/v: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

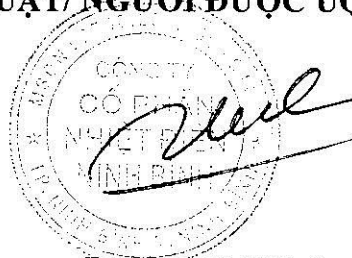
Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1- Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Bà Lương Thị Thúy - Người được UQCBTT.
6. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện theo Thông tư 155/2015/BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình đã được lập vào ngày 18 tháng 1 năm 2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 4 năm 2018 so với quý 4 năm 2017.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BTGD;
- Veb NBTPC
- Lưu TCKT.
- Lưu VTCTy

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/ NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



Lương Thị Thúy

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
Số : 57 /CV-NBTPC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Ninh Bình ngày 18 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
SO SÁNH QUÝ 4 NĂM 2018 SO VỚI KQSXKD QUÝ 4 NĂM 2017**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2018 và kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2017 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Căn cứ vào công văn số : 1895/SGDHN-QLNY ngày 12 tháng 12 năm 2018 về việc công bố thông tin định kỳ

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 4/2018 so với quý 4/2017 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q4 - Năm 2017	Q4- Năm 2018	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	75.75	118.83	43.08
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	68.54	107.91	39.37
3	Xuất hao than tiêu chuẩn	g/kwh	550.41	543.67	- 6.74
4	Tổng doanh thu	tr.đồng	228,611.61	275,261.22	46,649.61
4a	Doanh thu bán điện	tr.đồng	225,025.94	272,569.05	47,543.11
4b	Doanh thu hoạt động khác	tr.đồng	3,585.67	2,692.17	- 893.50
5	Tổng chi phí	tr.đồng	189,684.25	238,983.69	49,299.44
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	187,879.44	236,793.97	48,914.53
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	104,824.83	161,645.21	56,820.38
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	83,054.61	75,148.76	- 7,905.85
5b	Chi phí SXKD hoạt động khác	tr.đồng	1,804.81	2,189.72	384.91
6	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	38,927.36	36,277.53	- 2,649.83
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	37,146.50	35,775.08	- 1,371.42
6b	Sản xuất kinh doanh khác	tr.đồng	1,780.86	502.45	- 1,278.41
7	Chi phí thuế TNDNN	tr.đồng	7,755.50	6,625.85	- 1,129.65
8	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	31,171.86	29,651.68	- 1,520.18

Sản lượng điện quý 4 năm 2018 cao hơn quý 4 năm 2017 là 43.08 triệu kwh điện là do Trung tâm điều độ hệ thống Quốc gia huy động sản lượng điện phát của công ty cao hơn Q4/2017.

Doanh thu sản xuất điện cao hơn 47.543,11 triệu đồng là do sản lượng điện phát cao và tiền chênh lệch doanh thu điện 7 tháng đầu năm 2018.

Chi phí sản xuất điện cao hơn quý 4/2017 là do sản lượng điện phát cao hơn 43.08 triệu kwh, dẫn đến chi phí nhiên liệu đầu vào tăng theo, chi phí nhiên liệu cao hơn 56.820,38 triệu đồng.

Tổng lợi nhuận trước thuế giảm hơn so với quý 4/2017 số tiền là : 2.649,83 triệu đồng là do nguyên nhân cơ bản sau:

+ Lợi nhuận sản xuất điện thấp hơn so với quý 4/2017 là 1.371,42 triệu đồng là do giá bán điện năm 2018 Công ty tính theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 giữa Công ty CP nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo giá cố định là 181.233,97 đồng/kw/tháng. Năm 2017 giá cố định là 189.671,11 đồng/kw/tháng.

+ Lợi nhuận sản xuất kinh doanh khác giảm 1.278,41 triệu đồng là do nguồn thu dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện trong ngành giảm lý do trong quý 4 Công ty phải bảo dưỡng, đại tu các tổ máy nên công nhân không đi làm các dịch vụ sửa chữa các nhà máy khác được.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2018 thấp hơn quý 4 năm 2017. *read*

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BTGD;
- Veb NBTPC
- Lưu TCKT.
- Lưu VTCTy

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trinh Van Doan
Trịnh Văn Đoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
(100=110+120+130+140+150)			315 092 778 117	358 680 996 722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		94 794 157 756	78 340 198 686
1. Tiền	110	V.01	34 794 157 756	15 840 198 686
2. Các khoản tương đương tiền	112		60 000 000 000	62 500 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5 500 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5 500 000 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175 379 057 169	218 011 868 942
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		171 738 216 516	201 477 443 914
2. Trả trước cho người bán	132		162 908 800	5 207 535 300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3 477 931 853	11 326 889 728
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		38 680 216 468	61 950 852 687
1. Hàng tồn kho	141	V.04	38 804 938 019	62 023 999 576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(124 721 551)	(73 146 889)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		739 346 724	378 076 407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		739 346 724	378 076 407
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

	200	72 604 096 572	36 065 551 822
+ 260)			
I. Các khoản phải thu dài hạn -	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	62 449 889 404	14 809 717 834
1. Tài sản cố định hữu hình	221	62 449 889 404	14 809 717 834
- Nguyên giá	222	498 531 079 350	446 884 926 469
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(436 081 189 946)	(432 075 208 635)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1 877 916 381	2 138 414 509
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1 877 916 381	2 138 414 509
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2 500 000 000	2 500 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2 500 000 000	2 500 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	5 776 290 787	16 617 419 479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5 776 290 787	16 617 419 479
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		

4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		387 696 874 689	394 746 548 544

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		131 806 476 497	121 699 006 249
I. Nợ ngắn hạn	310		131 806 476 497	121 699 006 249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		87 997 662 926	64 738 195 957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	11 505 031 209	14 421 063 702
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		19 357 990 976	33 479 925 392
4. Phải trả người lao động	314		242 198 939	311 533 851
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8 898 976 126	4 930 402 327
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 804 596 321	3 817 885 020
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			273 047 542 295
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		V.22	255 890 398 192
I. Vốn chủ sở hữu	410			273 047 542 295
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			128 655 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			128 655 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			26 856 736 012
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			65 112 625 711
9. Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			52 423 180 572
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			14 544 940 712
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			683 638 955
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			23 218 927 514
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440			394 746 548 544

Ninh Bình, ngày 18 tháng 1 năm 2019

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

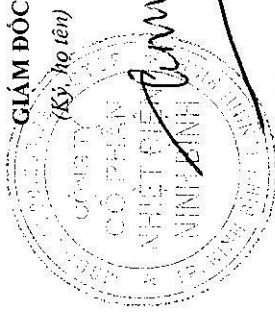
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)


Đinh Văn Đoàn


Lương Thị Thúy


Bùi Thị Hạnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	274 215 130 511	227 016 872 546	756 065 865 424	703 231 861 071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		274 215 130 511	227 016 872 546	756 065 865 424	703 231 861 071
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	226 175 950 116	171 488 887 034	687 741 534 767	615 112 419 096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48 039 180 395	55 527 985 512	68 324 330 657	88 119 441 975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	813 354 385	1 388 111 671	3 348 032 261	3 266 516 765
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	45 085 227		45 085 227	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		21 400 000	17 995 455	93 503 089	56 370 907
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12 339 519 301	17 974 522 951	33 542 732 541	43 871 638 708
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		36 446 530 252	38 923 578 777	37 991 042 061	47 457 949 125
12. Thu nhập khác	31		232 730 857	206 627 574	833 021 923	838 572 529
13. Chi phí khác	32		401 730 979	202 848 300	760 487 159	630 787 501
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(169 000 122)	3 779 274	72 534 764	207 785 028
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36 277 530 130	38 927 358 051	38 063 576 825	47 665 734 153
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	6 625 852 616	7 755 495 611	7 771 170 928	9 787 494 293
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	-	29 651 677 514	31-171 862 440	30 292 405 897	37 878 239 860
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60				
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	62				
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70				
	71				

Ninh Bình, ngày 18 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

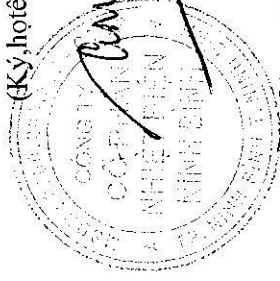
Bùi Thị Hạnh
Bùi Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lương Thị Thúy
Lương Thị Thúy

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Trịnh Văn Đoàn
Trịnh Văn Đoàn

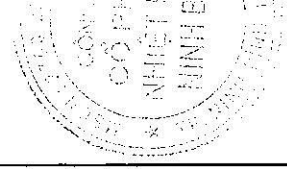


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ: Q4_2018

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	38,063,576,825	47,665,734,153
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	5,108,736,871	4,629,626,366
- Các khoản dự phòng	3	124,721,551	35,194,756
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	3,409,308,853	3,438,334,947
- Chi phí lãi vay	6	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	39,887,726,394	48,892,220,328
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	35,153,245,610	84,145,241,754
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	28,549,162,124	927,628,574
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	40,487,727,724	9,788,755,877
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	10,479,858,375	12,290,091,841
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	7,771,170,928	9,237,558,216
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21,000,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	8,489,588,299	11,413,460,305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36,382,788,802	32,897,563,655



II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	2,651,891,863	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	215,904,617	171,818,182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	5,500,000,000	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,467,055,201	3,200,851,611	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,817,040,182	720,777,930	-
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	31	-	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32	-	-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	33	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	34	-	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	35	-	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	36	18,111,789,550	18,978,173,674	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	40	18,111,789,550	18,978,173,674	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50	16,453,959,070	51,154,959,399	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78,340,198,686	129,495,158,085	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	94,794,157,756	78,340,198,686	-

LẬP BIỂU

K. TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Hạnh

Lương Thị Thủy

Ninh Bình, ngày 18 tháng 1 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Đoàn

Bùi Thị Hạnh

Lương Thị Thủy

Trần Văn Đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Lĩnh vực sở hữu vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty Cổ phần
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác
Trong phạm vi 12 tháng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

EVN_GL_005_TT200, người in: HANHBT GE3.NBI, ngày in: 18/1/201 09:16:35.

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 09 năm 2015. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc.

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 228/2009/ TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính; Thông tư 89/2013 TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi bộ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị gốc có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu(đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyễn tác kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa , dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCD, nhượng bán TSCD, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác.

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thẻ hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm liên hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu điện quý 4 năm 2018 ngày 8 tháng 8 năm 2018 Công ty đã ký HD sửa đổi bổ sung số 03 HD MBD giữa CTCP Nhiệt điện Ninh Bình và TD ĐLYN theo giấy ủy quyền số 3864/UQ-EVN ngày 08 tháng 8 năm 2018 Công ty tính theo HD sửa đổi bổ sung số 03 theo giá cố định là 181.233,97 đồng/kw/tháng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chiênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

EVN_GI_005_TT200, người in: HANHBI GEI.NBI, ngày in: 18/1/201 09:16:35.

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền	1 051 354 101	245 194 814
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng	33 742 803 655	15 595 003 872
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	60 000 000 000	62 500 000 000
Cộng	94 794 157 756	78 340 198 686

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02 - Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5 500 000 000	5 500 000 000		

b1) Ngân hạn	5 500 000 000	5 500 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	5 500 000 000	
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối kỳ	Đầu năm
03 - Phải thu của khách hàng	171 738 216 516	201 477 443 914
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04 - Các khoản phải thu khác				
a) Ngân hạn	3 477 931 853		11 326 889 728	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn			593 019	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	3 477 931 853		11 326 296 709	
b) Dãi hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	3 477 931 853		11 326 889 728	

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý				

a) Tiền					
b) Hàng tồn kho					
c) TSCĐ					
d) Tài sản khác					
- Phải thu người lao động					
- Ký quỹ, ký cược					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng					

Mã - Nội dung	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
<p>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)</p> <p>Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;</p> <p>Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.</p>						

Cộng					Cuối kỳ		Đầu năm	
					Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07 - Hàng tồn kho								
- Hàng đang đi trên đường			0			0		
- Nguyên liệu, vật liệu			37 809 781 549			61 198 721 180		
- Công cụ, dụng cụ			382 758 539			447 276 306		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			28 772 489			165 774 237		
- Thành phẩm			583 625 442			212 227 853		
- Hàng hóa			0			0		
- Hàng gửi bán								
- Hàng hóa kho bảo thuế								
Cộng			38 804 938 019	(124 721 551)		62 023 999 576		(73 146 889)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất								
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ								
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho								

- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị (tính): VND

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	753 682 800 185	700 066 880 961
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 261 697 203	2 109 026 292
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	1 121 368 036	1 055 953 818
- Doanh thu khác	756 065 865 424	703 231 861 071
Cộng		

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	51 574 662	35 194 756
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	83 877 704	2 226 474 727
Cộng	687 741 534 767	615 112 419 096

	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính	3 048 032 261	2 966 516 765
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	300 000 000	300 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3 348 032 261	3 266 516 765

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay		

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phát thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	686 370 456 726	612 787 364 348
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	109 380 838	216 028 456
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1 261 697 203	2 109 026 292
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	260 000 000			
- Sửa chữa	1 617 916 381		2 138 414 509	
Cộng	0		0	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	84 761 035 895	330 715 166 828	21 044 596 911	15 983 148 547			452 503 948 181
- Mua trong kỳ		0	0	0			0
- Đầu tư XDCB hoàn thành		46 027 131 169					46 027 131 169
- Tăng khác							

- Chuyển sang BĐS đầu tư											
- Thanh lý, nhượng bán		0				0					0
- Giảm khác											
Số dư cuối kỳ	84 761 035 895	376 742 297 997		21 044 596 911		15 983 148 547					498 531 079 350
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	81 135 612 287	328 722 177 635		15 892 273 311		8 876 268 249					434 626 331 482
- Khấu hao trong năm	136 590 249	524 542 536		289 023 618		504 702 061					1 454 858 464
- Tăng khác											
- Chuyển sang BĐS đầu tư											
- Thanh lý, nhượng bán		0									0
- Giảm khác											
Số dư cuối kỳ	81 272 202 536	329 246 720 171		16 181 296 929		9 380 970 310					436 081 189 946
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình											
- Tại ngày đầu năm	3 625 423 608	1 982 989 193		5 152 323 600		7 106 880 298					17 877 616 699
- Tại ngày cuối kỳ	3 488 833 359	47 495 577 826		4 863 299 982		6 602 178 237					62 449 889 404

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VII khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								

Số dư cuối kỳ														
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình														
- Tại ngày đầu năm														
- Tại ngày cuối kỳ														

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐHHI khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tặng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tặng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							

- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác	
--	--

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn	739 346 724	378 076 407
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	109 255 903	45 055 484
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	630 090 821	333 020 923
b) Dài hạn	5 776 290 787	16 617 419 479
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	5 776 290 787	16 617 419 479
Cộng	6 515 637 511	16 995 495 886

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16 - Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	87 997 662 926		64 738 195 957	

	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	12 226 691 581	15 660 582 192	19 691 089 130	8 196 184 643
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 755 495 611	7 771 170 928	7 000 813 923	2 525 852 616
- Thuế thu nhập cá nhân			803 974 269	
- Thuế tài nguyên	438 876 510	3 528 013 950	3 183 876 510	783 013 950
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			3 313 261 000	
- Các loại thuế khác			3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			14 712 202	
Cộng	14 421 063 702	31 094 714 541	34 010 727 034	11 505 051 209

b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

	Cuối kỳ	Đầu năm
18 - Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	242 198 939	311 533 851
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	242 198 939	311 533 851

	Cuối kỳ	Đầu năm
19 - Phải trả khác		

a) Ngân hạn	8 898 976 126	4 930 402 327
- Quỹ ủng hộ người nghèo		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	394 347 597	146 333 733
- Bảo hiểm y tế	67 602 441	23 076 867
- Bảo hiểm thất nghiệp	22 534 151	7 747 880
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8 414 491 937	4 753 243 847
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	8 898 976 126	4 930 402 327

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	
Cộng	
b) Dài hạn	
- Doanh thu nhận trước	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--	--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

--

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

	Cuối kỳ	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	128 655 000 000			26 856 736 012			45 543 179 712				0	60 784 125 711	261 839 041 435
- Tặng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							76 102 985 813						76 102 985 813
- Tặng khác											3 867 699 000	4 328 500 000	8 196 199 000

- Giảm vốn trong năm trước																0
- Lỗ trong năm trước					63 429 831 252											63 429 831 252
- Giảm khác															3 867 699 000	3 867 699 000
Số dư đầu năm nay	128 655 000 000				52 423 180 572				26 856 736 012					0	65 112 625 711	273 047 542 295
- Tăng vốn trong năm nay									893 463 636							893 463 636
- Lãi trong năm nay																82 797 262 522
- Tăng khác																11 363 470 000
- Giảm vốn trong năm nay																0
- Lỗ trong năm nay																111 317 876 625
- Giảm khác																7 615 240 909
Số dư cuối năm nay	128 655 000 000				23 902 566 469				34 471 976 921					0	68 860 854 802	255 890 398 192

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác			
- Số lượng cổ phiếu quỹ			
Cộng		128 655 000 000	128 655 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			

+ Vốn góp đầu năm	128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6 432 750 000	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

c) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	68 860 854 802	65 112 625 711
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?....)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động thuộc không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	45 085 227	
Cộng		

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	120 454 546	171 818 182
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	0	3 232 400
- Các khoản khác		
Cộng	120 454 546	175 050 582

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14 092 727	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	760 487 159	630 787 501

Cộng	774 579 886	630 787 501
------	-------------	-------------

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	33 542 732 541	43 871 638 708
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	33 542 732 541	43 871 638 708
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	93 503 089	56 370 907
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	93 503 089	56 370 907
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

	Năm nay	Năm trước
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	538 699 840 843	456 515 508 560
- Chi phí nhân công	96 171 989 854	104 838 545 180
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4 361 540 528	4 567 360 004
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 086 244 462	3 982 051 983
- Chi phí khác bằng tiền	74 749 189 737	81 163 009 126
Cộng	717 068 805 424	651 066 474 853

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7 771 170 928	9 787 494 293

	Năm nay	Năm trước
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hạnh

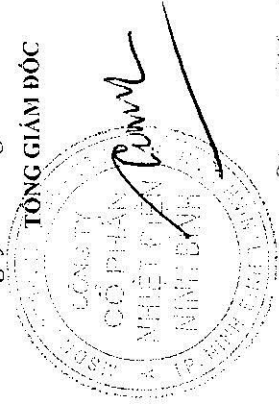
KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lương Thị Thủy

Ngày 18 tháng 1 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Đoàn